

Bản án số: Số 07/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 15/7/2022

“Ly hôn; tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị Lan và bà Lã Thị Nhung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị May - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Phương Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 50/2022/TLST-HNGĐ ngày 06/4/2022, về việc *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1993.

HKTT: Thôn P, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Nơi cư trú: Chợ G, xã K, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Có mặt.

Bị đơn: Anh Trần Văn D, sinh năm 1990.

HKTT và nơi cư trú: Thôn P, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa - chị Nguyễn Thị D trình bày:

Chị và anh Trần Văn D kết hôn năm 2013 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn anh chị chung sống cùng gia đình anh D tại xã H. Quá trình chung sống, vợ chồng vui vẻ, hòa thuận đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, tính cách không hợp nhau, anh D không có lập trường, quan điểm, không biết bảo vệ vợ con trước những khó khăn, phức tạp trong cuộc sống khi chị phải đối mặt. Ví dụ: Anh D chứng kiến việc anh trai anh D nhiều lần chửi, đánh, đuổi chị một

cách vô cớ nhưng anh không hề can thiệp, không khuyên can anh trai ... Ngoài ra, anh D còn có dấu hiệu không chung thủy; không tôn trọng ý kiến đóng góp của chị trong việc phát triển kinh tế gia đình dẫn đến thất bại... Năm 2020, mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng, chị đã bỏ về ở cùng bố mẹ đẻ ở, sau đó anh D đến xin lỗi, hứa hẹn thay đổi.... chị nghĩ thương các con nên quay lại đoàn tụ. Từ khi chị sinh con thứ 3 (tháng 8/2021), thì anh D thường xuyên tỏ thái độ cục cằn, chửi bới chị, thờ ơ, lạnh nhạt với chị.

Do mâu thuẫn vợ chồng ngày càng căng thẳng, không có cơ hội cải thiện mặc dù chị đã nhẫn nhịn chịu đựng, nhiều lần tha thứ cho anh D nhưng đều không có kết quả nên đầu năm 2022 chị đã về ở cùng bố mẹ đẻ, không chung sống cùng anh D nữa, vợ chồng sống ly thân từ đó, hai bên không quan tâm đến cuộc sống của nhau.

Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng không thể hàn gắn, đoàn tụ. Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh D để mỗi bên ổn định cuộc sống riêng.

Vợ chồng chị có 3 con chung: Trần Trung H, sinh ngày 15/01/2014; Trần Thùy L, sinh ngày 23/9/2017 và Trần Bình M, sinh ngày 21/8/2021. Hiện nay cháu H và cháu L đang ở với anh D; cháu M đang ở với chị. Chị có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu M còn để anh D nuôi cháu H và cháu L. Chị không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Về quan hệ tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, bị đơn- anh Trần Văn D trình bày: Về điều kiện, thời gian kết hôn như chị D trình bày là đúng. Anh xác định vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nhưng vẫn khắc phục được. Năm 2020, giữa anh và chị D xảy ra mâu thuẫn, chị D bỏ lên Tuyên Quang (nơi ở của bố mẹ đẻ chị D) vài ngày sau đó về thành phố Hải Dương thuê nhà trọ ở mà không về gia đình anh. Anh nghi ngờ chị D không còn chung thủy với anh nên anh đã có ý định làm đơn ly hôn nhưng sau đó hai bên gia đình phân tích, động viên; vì thương các con nên anh đã bỏ qua và đón chị D về đoàn tụ. Sau khi sinh con thứ 3 được một thời gian, vợ chồng cho con lên Tuyên Quang ăn tết nhưng chỉ anh và hai con lớn về Hải Dương, còn chị D và con thứ 3 vẫn ở lại Tuyên Quang. Anh nhiều lần yêu cầu chị D cho con về để vợ chồng con cái chung sống cùng nhau nhưng chị D kiên quyết không về đồng thời làm đơn xin ly hôn anh. Anh xác định không bao giờ đồng ý ly hôn bởi vì anh thương các con, anh không muốn các con phải thiếu thốn tình cảm của bố hoặc của

mẹ, chịu cảnh bố mẹ ly tán, mỗi người một nơi. Trường hợp chị D kiên quyết ly hôn không quay lại chung sống cùng anh thì anh buộc phải chấp nhận chứ anh không ký thuận tình ly hôn mặc dù anh không còn biện pháp gì để níu giữ, đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn đơn phương theo yêu cầu của chị D.

Anh và chị D có ba con chung như chị D trình bày. Trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn, nguyện vọng của anh xin được nuôi dưỡng cháu H và cháu L, để chị D nuôi cháu M; anh tự nguyện không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

Về quan hệ tài sản: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Hải Dương xác định việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thu thập chứng cứ, của Hội đồng xét xử, Thư ký tuân thủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX:

Áp dụng: khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị D, xử cho chị Nguyễn Thị D được ly hôn anh Trần Văn D.

- Về quan hệ con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị D trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Trần Bình M, sinh ngày 21/8/2021 đến khi cháu M trưởng thành, 18 tuổi. Giao cho anh Trần Văn D trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai con chung Trần Trung H, sinh ngày 15/01/2013; Trần Thùy L, sinh ngày 23/9/2017 đến khi mỗi con chung trưởng thành, 18 tuổi.

- Về quan hệ tài sản: Chị D, anh D không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Chị Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Trần Văn D là bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, anh D vắng mặt tại phiên tòa (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt) nên Tòa án căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị D và anh Trần Văn D được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương, là hôn nhân hợp pháp.

Kết quả Tòa án thu thập chứng cứ, chị D, anh D đều thừa nhận: Quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách không hợp nhau, bất đồng quan điểm; vợ chồng thiếu sự tôn trọng, tin tưởng nhau; cả hai bên đều nghi ngờ nhau về lòng chung thủy; năm 2020 vợ chồng sống ly thân, anh D đã có ý định làm đơn xin ly hôn. Từ đầu năm 2022 đến nay vợ chồng sống ly thân lần 2, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau.

Anh D bày tỏ quan điểm không đồng ý ly hôn vì anh thương các con, không muốn các con bị thiếu thôn tình cảm của bố hoặc mẹ ...chứ không vì tình nghĩa vợ chồng; hơn nữa bản thân anh xác định không còn biện pháp gì để cải thiện quan hệ vợ chồng; anh vắng mặt tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa thể hiện việc anh không thực sự thiện chí hàn gắn mâu thuẫn vợ chồng trong khi chị D kiên quyết xin ly hôn.

Do vậy, có căn cứ để xác định: mâu thuẫn giữa chị D, anh D đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị D, xử cho chị D được ly hôn anh D phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung:

Chị D, anh D có ba con chung, hiện nay chị D nuôi cháu M, anh D nuôi cháu H, cháu L; chị D, anh D đều có quan điểm nếu ly hôn đề nghị Tòa án giao con chung như hiện tại để tránh ảnh hưởng đến cuộc sống, tâm lý của con chung. Chị D, anh D đều là lao động tự do, theo trình bày của anh chị thì thu nhập của mỗi người bình quân khoảng 10.000.000 đồng/tháng. Hai bên gia đình đều có khả

năng, điều kiện hỗ trợ anh, chị trong việc chăm sóc các con. Như vậy, về điều kiện nuôi dưỡng con của hai bên đều đảm bảo.

Xét nguyện vọng nuôi dưỡng con của chị D, anh D là phù hợp pháp luật, phù hợp chính nguyện vọng của con chung; đảm bảo điều kiện phát triển của con chung nên giao cháu M cho chị D nuôi dưỡng; Giao cháu H, cháu L cho anh D nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về quan hệ tài sản: Chị D, anh D không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về án phí: Chị D khởi kiện vụ án ly hôn sơ thẩm nên phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị D, xử cho chị Nguyễn Thị D được ly hôn anh Trần Văn D.

2- Về quan hệ con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị D trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Trần Bình M, sinh ngày 21/8/2021 đến khi cháu M trưởng thành, 18 tuổi. Giao cho anh Trần Văn D trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai con chung Trần Trung H, sinh ngày 15/01/2014; Trần Thùy L, sinh ngày 23/9/2017 đến khi mỗi con chung trưởng thành, 18 tuổi.

Chị D, anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau nhưng vẫn có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3- Về quan hệ tài sản: Chị D anh D không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4- Về án phí: Chị Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm đối trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Hải Dương theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0003872 ngày 06/4/2022.

5- Về quyền kháng cáo: Chị D có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; Anh D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã H;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Quyên